

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

MỤC LỤC

Trang

- | | |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301448324 ngày 24 tháng 08 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Thay đổi lần thứ 5, ngày cấp 30/11/2015.

Công ty được thành lập ban đầu là Xí nghiệp Công trình đô thị Gò Vấp theo Quyết định 6078/QĐ-UB-KT ngày 29/10/1997 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau đó chuyển đổi thành Công ty Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp theo Quyết định số 2536 ngày 09/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ 30.011.000.000 đồng

Vốn thực góp 30.013.180.504 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: contract@cigova.com

Website: cigova.vn

Mã số thuế: 0301448324

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên:

Chức vụ

- Ông Ngô Hệ Chính

Chủ tịch

- Ông Võ Quang Sơn

Thành viên

- Ông Bùi Minh Quang

Thành viên

Kiểm soát viên

- Ông Đỗ Văn Mạnh

Kiểm soát viên

Ban Giám đốc và kế toán trưởng:

Chức vụ

- Ông Võ Quang Sơn

Giám đốc

- Ông Phan Xuân Thiện

Phó Giám đốc

- Ông Nguyễn Ngọc Thụy

Phó Giám đốc

- Ông Nguyễn Long Hoàng Vinh

Phó Giám đốc

- Ông Lê Thành Tín

Kế toán trưởng

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2022 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Quét rọn, thu gom rác và công trình;
- Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông;
- Quản lý bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Sửa chữa nhà và trang trí nội thất;
- Sửa chữa, duy tu, đào đắp các công trình, san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vệ sinh đô thị (Hút hầm cầu, phá dỡ và dọn dẹp công trình), mai táng, tư vấn nhà đất
- Thi công sân vườn non bộ, nội ngoại thất công trình;
- Thi công công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống cấp nước;
-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

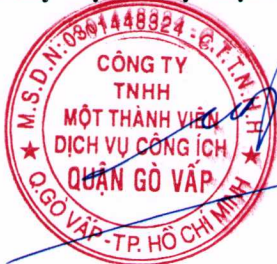
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc



Võ Quang Sơn
Giám đốc

30957
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
THÁI
 BÌNH
DUYANG
PHỐ



"Mang đến niềm tin"

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG

01 Núi Thành, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3813 2259 – Fax: (028) 3813 2258

Homepage: www.pacificaudit.com.vn

E-mail: Pacificaudit@gmail.com

Số 001./2023/BCKiTTC-TBD

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp, được lập ngày 27 tháng 01 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CN Hà Nội: Tầng 6 Tòa nhà Việt Á, 09 Duy Tân, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

CN Miền Trung: 83 Bùi Thị Xuân, Phường An Sơn, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

VPĐD Đà Nẵng: 87 Hồ Tỳ, P. Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

VPĐD Kon Tum: 291 Urê, P. Trường Chinh, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum


VPĐD Ninh Thuận: 142/6A Thống Nhất, P. Phú Hà, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Công ty tạm trích quỹ tiền lương năm 2022 của viên chức quản lý và người lao động theo Thông báo số 2304/TB-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận Gò Vấp. Công ty đang chờ quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về quỹ tiền lương thực hiện năm 2022.

Quỹ tiền lương năm 2021 đã được phê duyệt theo Thông báo số 1274/TB-UBND ngày 12 tháng 04 năm 2022 xác định Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và thẩm định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện người quản lý của Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận Gò Vấp năm 2021. 

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



PHAN THỊ TÓ TRINH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2537-2019-196-1

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1725-2023-196-1

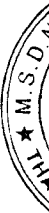
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 62.624.184.853 | 59.922.188.290 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 27.339.467.511 | 24.575.684.712 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 10.335.028.283 | 5.571.383.987 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.004.439.228 | 19.004.300.725 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.074.629.139 | 15.052.890.400 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 15.074.629.139 | 15.052.890.400 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.983.307.707 | 19.751.342.619 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 18.438.760.810 | 19.957.700.982 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 16.500.000 | 57.860.343 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 2.740.948.508 | 2.269.574.965 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | V.06 | (2.212.901.611) | (2.533.793.671) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 654.288.263 | 482.846.578 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 654.288.263 | 482.846.578 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 572.492.233 | 59.423.981 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08a | 572.492.233 | 59.423.981 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.354.479.565 | 45.330.997.294 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 39.779.699.680 | 42.603.267.468 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 39.779.699.680 | 42.603.267.468 |
| Nguyên giá | 222 | | 89.631.174.002 | 86.230.365.483 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (49.851.474.322) | (43.627.098.015) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 2.461.825.114 | 2.461.825.114 |
| Nguyên giá | 231 | | 3.702.763.953 | 4.459.656.522 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.240.938.839) | (1.997.831.408) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 33.148.148 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 33.148.148 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 79.806.623 | 265.904.712 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08b | 79.806.623 | 265.904.712 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 104.978.664.418 | 105.253.185.584 |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 60.772.493.867 | 57.196.281.853 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 58.334.221.141 | 52.680.509.127 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 1.537.472.646 | 930.915.470 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 14.275.956 | 225.104.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 7.432.657.444 | 5.494.461.958 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 21.226.456.384 | 19.730.517.376 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 9.890.449 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 1.382.400.996 | 1.943.259.113 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 1.830.116.550 | 3.559.869.350 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 24.910.841.165 | 20.786.491.411 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.438.272.726 | 4.515.772.726 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 1.495.500.000 | 1.495.500.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | 910.000.000 | 1.330.000.000 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.18 | 32.772.726 | 1.690.272.726 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 44.206.170.551 | 48.056.903.731 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 41.744.345.437 | 45.595.078.617 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 630.317.088 | 3.745.929.538 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.100.847.845 | 11.835.968.575 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 11.835.968.575 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.100.847.845 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.21 | 2.461.825.114 | 2.461.825.114 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 2.461.825.114 | 2.461.825.114 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 104.978.664.418 | 105.253.185.584 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM 2022 | NĂM 2021 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 155.298.386.183 | 143.417.396.646 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 155.298.386.183 | 143.417.396.646 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 129.148.951.383 | 118.558.086.738 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 26.149.434.800 | 24.859.309.908 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.182.272.654 | 1.227.666.056 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 549.588.795 | 563.775.685 |
| - trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 549.588.795 | 563.775.685 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.05 | 12.906.282.173 | 10.079.572.155 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.875.836.486 | 15.443.628.124 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 3.266.183.250 | 85.632.728 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 511.832.581 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.754.350.669 | 85.632.728 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.630.187.155 | 15.529.260.852 |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 3.308.768.726 | 3.383.392.055 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 13.321.418.429 | 12.145.868.797 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

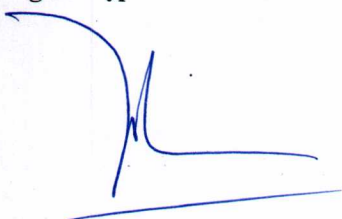
| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ TM | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| | | NĂM 2022 | NĂM 2021 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.630.187.155 | 15.529.260.852 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.224.376.307 | 6.324.538.172 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (320.892.060) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.182.272.654) | (1.227.666.056) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 549.588.795 | 563.775.685 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 900.000.000 | 500.000.000 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 22.800.987.543 | 21.689.908.653 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.088.926.972 | (2.810.788.344) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (171.441.685) | 14.893.422 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 7.568.339.989 | (563.782.927) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (326.970.163) | 400.109.883 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (549.588.795) | (563.775.685) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.773.792.524) | (2.276.384.123) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 589.967.015 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (13.475.083.333) | (4.907.807.576) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 13.751.345.019 | 10.982.373.303 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.400.808.519) | (4.492.945.456) |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.182.272.654 | 1.227.666.056 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.218.535.865) | (3.265.279.400) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 12.380.597.588 | 13.640.022.756 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (14.530.350.388) | (14.075.526.831) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.619.273.555) | (10.433.035.161) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.769.026.355) | (10.868.539.236) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 2.763.782.799 | (3.151.445.333) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 24.575.684.712 | 27.727.130.045 |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 27.339.467.511 | 24.575.684.712 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Quang Sơn

Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301448324 ngày 24 tháng 08 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Thay đổi lần thứ 5, ngày cấp 30/11/2015.

Công ty được thành lập ban đầu là Xí nghiệp Công trình đô thị Gò Vấp theo Quyết định 6078/QĐ-UB-KT ngày 29/10/1997 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau đó chuyển đổi thành Công ty Dịch vụ Công ích Quận, Gò Vấp theo Quyết định số 2536 ngày 09/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu

- Vốn điều lệ: 30.011.000.000 VND

- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 30.013.180.504 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công cộng, xây dựng, khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quét rọn, thu gom rác và công trình;
- Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông;
- Quản lý bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Sửa chữa nhà và trang trí nội thất;
- Sửa chữa, duy tu, đào đắp các công trình, san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vệ sinh đô thị (Hút hầm cầu, phá dỡ và dọn dẹp công trình), mai táng, tư vấn nhà đất
- Thi công sân vườn non bộ, nội ngoại thất công trình;
- Thi công công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống cấp nước;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 333 người.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

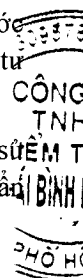
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại TSCĐ | Năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

e. Doanh thu từ hoạt động liên doanh

Doanh thu từ các hợp đồng liên danh liên kết phân chia doanh thu được ghi nhận theo tỉ lệ phân chia doanh thu theo thỏa thuận của hợp đồng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

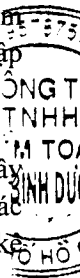
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ: Dịch vụ về chăm sóc bảo quản công viên cây xanh thuộc đối tượng không chịu thuế; Dịch vụ về vệ sinh, thoát nước đường phố và các hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế với thuế suất 10%. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai với thuế suất 20%. Các loại thuế khác Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Năm 2022 Công ty được hưởng chính sách hỗ trợ miễn giảm thuế về thuế giá trị gia tăng với thuế suất được giảm 2% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính Phủ.

11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 131.236.125 | 333.430.109 |
| + Tiền mặt tại quỹ VNĐ | 131.236.125 | 333.430.109 |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 10.203.792.158 | 5.237.953.878 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 9.217.462.551 | 3.882.194.905 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 592.173.569 | 904.285.185 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 114.329 | 114.102 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á | 390.024.793 | 446.977.424 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN (BIDV) | 4.016.916 | 4.382.262 |
| Các khoản tương đương tiền | 17.004.439.228 | 19.004.300.725 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 11.004.439.228 | 14.004.300.725 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á | 6.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tổng cộng | 27.339.467.511 | 24.575.684.712 |
| (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*) | | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN (BIDV) | 474.629.139 | 452.890.400 |
| Tổng cộng | 15.074.629.139 | 15.052.890.400 |
| (*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dùng để ký quỹ đảm bảo cho các Chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng Công ty ký kết với khách hàng. | | |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| 3. Phải thu khách hàng | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp | 971.296.000 | 3.098.238.387 |
| - Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp | 7.269.906.987 | 5.184.386.248 |
| - Phòng Quản lý đô thị Quận Gò Vấp | 6.193.133.536 | 6.500.531.166 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát | 1.519.693.780 | 1.519.693.780 |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát lộc | 214.099.891 | 214.099.891 |
| - Công ty Thương nghiệp tổng hợp Gò Vấp | - | 800.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh | 122.320.000 | 122.320.000 |
| - Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy | 254.100.000 | 254.100.000 |
| - Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng | 102.687.940 | 102.687.940 |
| Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Thành Phố | 2.332.800 | 597.073.519 |
| Ủy ban Nhân Dân phường 11 quận Gò Vấp | 168.255.680 | 168.255.680 |
| Ủy ban Nhân dân phường 10 quận Gò Vấp | 128.555.128 | 128.555.128 |
| Ủy ban Nhân dân phường 3 quận Gò Vấp | 197.097.608 | 197.097.608 |
| Ủy ban Nhân dân phường 14 quận Gò Vấp | 112.216.656 | 112.216.656 |
| Công ty CP Cấp Nước Gia Định | 123.291.062 | 123.291.062 |
| - Các khách hàng khác | 1.059.773.742 | 835.153.917 |
| Tổng cộng | 18.438.760.810 | 19.957.700.982 |
| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| - Các nhà cung cấp khác | 16.500.000 | 57.860.343 |
| Tổng cộng | 16.500.000 | 57.860.343 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 257.537.010 | 245.164.960 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 599.580.000 | 599.580.000 |
| - Ký quỹ Công ty TNHH Nước tinh khiết Sài Gòn | 700.000 | 700.000 |
| - Ký quỹ Công ty TNHH MTV Khí Công nghiệp Đức Thiện | 12.000.000 | - |
| - Tạm ứng | 110.302.000 | 34.000.000 |
| - Bà Phan Thị Cang (căn hộ 407, lô A CC P5, Gò Vấp) | 43.841.280 | 43.841.280 |
| - Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 399.933.058 | - |
| - Tiền thuê đất mặt bằng nhà đất được giao quản lý | 1.317.055.160 | 1.302.174.075 |
| - Phải thu khác | - | 44.114.650 |
| Tổng cộng | 2.740.948.508 | 2.269.574.965 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | | Năm 2022 |
|---|--|----------------------|
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | | |
| Số đầu năm | | 2.533.793.671 |
| Trích lập: | | 479.107.940 |
| Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy | | 254.100.000 |
| Công ty CP ĐT & XD Tài Anh | | 122.320.000 |
| Công ty TNHH XD-TM-XNK Đại Kim Tượng | | 102.687.940 |
| Sử dụng, hoàn nhập: | | 800.000.000 |
| Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp | | 800.000.000 |
| Số cuối năm | | 2.212.901.611 |

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 654.288.263 | - | 482.846.578 | |
| Tổng cộng | 654.288.263 | - | 482.846.578 | |

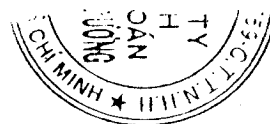
| 8. Chi phí trả trước | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 269.186.928 | 418.080.482 | 208.317.535 | 59.423.981 |
| | 303.305.305 | 303.305.305 | - | - |
| Tổng cộng | 572.492.233 | 721.385.787 | 208.317.535 | 59.423.981 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 79.806.623 | 74.100.000 | 135.893.508 | 141.600.131 |
| Tiền thuê đất | - | - | 124.304.581 | 124.304.581 |
| Tổng cộng | 79.806.623 | 74.100.000 | 260.198.089 | 265.904.712 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 24.074.336.345 | 317.792.045 | 60.967.152.044 | 571.835.000 | 299.250.049 | 86.230.365.483 |
| - Tăng trong năm | - | - | 3.361.018.519 | 39.790.000 | - | 3.400.808.519 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 24.074.336.345 | 317.792.045 | 64.328.170.563 | 611.625.000 | 299.250.049 | 89.631.174.002 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 9.634.143.695 | 238.463.972 | 33.115.879.908 | 404.450.416 | 234.160.024 | 43.627.098.015 |
| - Khấu hao trong năm | 884.471.816 | 32.856.235 | 5.229.196.893 | 31.241.338 | 46.610.025 | 6.224.376.307 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 10.518.615.511 | 271.320.207 | 38.345.076.801 | 435.691.754 | 280.770.049 | 49.851.474.322 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 14.440.192.650 | 79.328.073 | 27.851.272.136 | 167.384.584 | 65.090.025 | 42.603.267.468 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 13.555.720.834 | 46.471.838 | 25.983.093.762 | 175.933.246 | 18.480.000 | 39.779.699.680 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Tại ngày 31/12/2022, Công ty vẫn đang thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi Trường (thuyết minh số V.19) bao gồm các tài sản dưới đây:

| | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Xe ép rác HINO 50H-084-90 | 2.947.200.000 | 2.382.320.000 |
| Tổng cộng | 2.947.200.000 | 2.382.320.000 |

- Các tài sản cố định đã hết khấu hao còn được sử dụng có nguyên giá là:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 90.909.091 | 76.280.000 | 7.752.324.199 | 374.635.000 | - | 8.294.148.290 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 125.272.539 | 112.337.500 | 12.091.131.565 | 374.635.000 | 253.050.049 | 12.956.426.653 |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Bất động sản đầu tư

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Tại ngày 01/01/2022 | 4.459.656.522 | (1.997.831.408) | 2.461.825.114 |
| - Giảm trong năm | (756.892.569) | 756.892.569 | -1.513.785.138 |
| - Tại ngày 31/12/2022 | 3.702.763.953 | (1.240.938.839) | 2.461.825.114 |

Danh mục Bất động sản đầu tư là các căn hộ tái định cư, căn nhà thuộc quyền sở hữu Nhà nước được giao cho Công ty quản lý để cho thuê và bán hộ Nhà nước. Trong năm Công ty đã bàn giao về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19 tháng 08 năm 2022.

11. Tài sản dở dang

Chi phí XDCB dở dang

| | 31/12/2022 | Tăng | Giảm | 01/01/2022 |
|------------------|-------------------|-------------------|----------|------------|
| - Mua sắm TSCĐ | 33.148.148 | 33.148.148 | - | - |
| Tổng cộng | 33.148.148 | 33.148.148 | - | - |

12. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng BMT | 150.270.336 | 150.270.336 | 245.755.000 | 245.755.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đông Hải | 1.177.546.900 | 1.177.546.900 | - | - |
| - Các khách hàng khác | 209.655.410 | 209.655.410 | 685.160.470 | 685.160.470 |
| Tổng cộng | 1.537.472.646 | 1.537.472.646 | 930.915.470 | 930.915.470 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| - UBND Phường 12 | - | 170.000.000 |
| - UBND Phường 9 | - | 10.000.000 |
| - UBND Phường 4 | - | 30.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 14.275.956 | 15.104.000 |
| Tổng cộng | 14.275.956 | 225.104.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/2022 |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 1.929.219.437 | 12.111.897.823 | 11.745.049.211 | 1.562.370.825 |
| - Thuế TNDN | 1.676.191.851 | 3.308.768.726 | 3.493.643.901 | 1.861.067.026 |
| - Thuế TNCN | 400.844.906 | 731.693.031 | 735.570.998 | 404.722.873 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.317.369.965 | 2.156.501.737 | 2.156.501.737 | 1.317.369.965 |
| - Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| - Các khoản phải nộp khác | 2.109.031.285 | 2.109.031.285 | 348.931.269 | 348.931.269 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 511.832.581 | 511.832.581 | - |
| Tổng cộng | 7.432.657.444 | 20.932.725.183 | 18.994.529.697 | 5.494.461.958 |

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 1.929.219.437 | 1.562.370.825 |
| - Thuế TNDN | 1.676.191.851 | 1.861.067.026 |
| - Thuế TNCN | 400.844.906 | 404.722.873 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.317.369.965 | 1.317.369.965 |
| - Các khoản phải nộp khác | 2.109.031.285 | 348.931.269 |
| Tổng cộng | 7.432.657.444 | 5.494.461.958 |

(*) Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố.

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định của Cơ quan Thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| 15. Phải trả công nhân viên | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lương viên chức quản lý | 807.295.151 | 678.502.943 |
| - Lương người lao động | 20.419.161.233 | 19.052.014.433 |
| Tổng cộng | 21.226.456.384 | 19.730.517.376 |

Công ty tạm trích quỹ tiền lương năm 2022 của viên chức quản lý và người lao động theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ. Hiện Công ty đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2022.

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ lương kế hoạch của người quản lý | 2.788.800.034 | 3.058.000.008 |
| Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý | 69.552.000 | 72.000.000 |
| Quỹ lương kế hoạch của người lao động | 64.922.056.944 | 69.602.828.988 |
| Tổng cộng | 67.780.408.978 | 72.732.828.996 |

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 141.196.205 | - |
| - Ban bồi thường GPMB quận Gò Vấp (tiền trả góp & lãi) | 280.847.882 | 612.969.505 |
| - Ban bồi thường GPMB quận Gò Vấp (cho thuê CC Khang Gia) | 145.544.726 | 249.140.948 |
| - Các khoản phải hoàn thuế GTGT cho các đội: | | |
| Phạm Văn Hoài | 20.371.294 | 20.371.294 |
| Nguyễn Đắc Thành | - | 56.513.366 |
| - Phải trả các đội thi công (bên có tk 141) | 246.124.441 | 443.671.789 |
| - Phải trả ngân sách (bán nhà CC Khang Gia, An Sương) | 459.700.000 | 459.700.000 |
| - Phí khử trùng của công tác bốc mộ | 20.700.000 | 20.700.000 |
| - Phải trả tiền bán nhà trả góp căn hộ CC P5 cho Quỹ đầu tư | 43.841.280 | 43.841.280 |
| - Các khoản khác | 24.075.168 | 36.350.931 |
| Tổng cộng | 1.382.400.996 | 1.943.259.113 |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| <i>b. Dài hạn</i> | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn: | | |
| Công ty Cổ phần Ta Ca | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Gia | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Bóng đá mini Phạm Phú Quý | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền P.1, Q. Gò Vấp | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Tổng cộng | 1.495.500.000 | 1.495.500.000 |

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | 31/12/2022 | Tăng | Giảm | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19.457.477.955 | 26.447.350.090 | 22.338.264.136 | 15.348.392.001 |
| - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty | 5.453.363.210 | 838.146.082 | 822.882.282 | 5.438.099.410 |
| Tổng cộng | 24.910.841.165 | 27.285.496.172 | 23.161.146.418 | 20.786.491.411 |

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|----------------------|
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 32.772.726 | 1.690.272.726 |
| Tổng cộng | 32.772.726 | 1.690.272.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

19. Vay và nợ thuê tài chính

| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 31/12/2022 | | Trong năm 2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.410.116.550 | 1.410.116.550 | 12.380.597.588 | 13.705.350.388 | 2.734.869.350 | 2.734.869.350 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN9 (*) | 1.410.116.550 | 1.410.116.550 | 12.380.597.588 | 13.705.350.388 | 2.734.869.350 | 2.734.869.350 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 420.000.000 | 420.000.000 | 420.000.000 | 825.000.000 | 825.000.000 | 825.000.000 |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường TPHCM | 420.000.000 | 420.000.000 | 420.000.000 | 825.000.000 | 825.000.000 | 825.000.000 |
| Tổng cộng | 1.830.116.550 | 1.830.116.550 | 12.800.597.588 | 14.530.350.388 | 3.559.869.350 | 3.559.869.350 |

(*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 9 cho vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay số 058/2022-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 19 tháng 06 năm 2022, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động với hạn mức 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng) thời hạn của hợp đồng vay là 12 tháng, thời hạn của khế ước vay là 6 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 31/12/2022 | | Trong năm 2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường TPHCM (**) | 910.000.000 | 910.000.000 | - | 420.000.000 | 1.330.000.000 | 1.330.000.000 |
| Tổng cộng | 910.000.000 | 910.000.000 | - | 420.000.000 | 1.330.000.000 | 1.330.000.000 |

(**) Số dư vay trung dài hạn của Quỹ Bảo vệ Môi Trường TP Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2022 như sau:

Vay của Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 01-2021/HĐTD-QBVMT ngày 22 tháng 02 năm 2021 với số tiền vay 2.100.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện mua sắm xe chở rác hiệu HINO biển số 50H-084.90, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%, được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có biến động lớn về lãi cho vay của bên cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe chở rác hiệu HINO biển số 50H-084.90, (thuyết minh số V.09). Trả nợ gốc hàng tháng 35.000.000 vnd/tháng trong 60 tháng, đáo hạn tháng 02/2026.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. Vốn chủ sở hữu

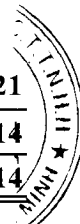
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 30.013.180.504 | 3.745.929.538 | 13.746.405.355 | 47.505.515.397 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 12.145.868.797 | 12.145.868.797 |
| Trích các quỹ | - | - | (12.747.876.426) | (12.747.876.426) |
| K/c khoản phải nộp về ngân sách | - | - | (1.308.429.151) | (1.308.429.151) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 30.013.180.504 | 3.745.929.538 | 11.835.968.575 | 45.595.078.617 |
| Lãi trong năm | - | - | 13.321.418.429 | 13.321.418.429 |
| Điều chỉnh | - | (6.910.722.193) | 19.561.088.001 | 12.650.365.808 |
| Trích các quỹ | - | 3.795.109.743 | (31.046.105.915) | (27.250.996.172) |
| Nộp thuế truy thu theo QĐ số 4186/QĐ-TC ngày 30/12/2022 | - | - | (350.950.661) | (350.950.661) |
| K/c khoản phải nộp về ngân sách | - | - | (2.220.570.584) | (2.220.570.584) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 30.013.180.504 | 630.317.088 | 11.100.847.845 | 41.744.345.437 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn của nhà nước | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2022 | Năm 2021 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn đầu năm | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| + Vốn cuối năm | 30.013.180.504 | 30.013.180.504 |
| d. Quỹ đầu tư phát triển | Năm 2022 | Năm 2021 |
| - Số dư đầu năm | 3.745.929.538 | 3.745.929.538 |
| Tăng trong năm | 3.795.109.743 | - |
| Giảm trong năm | (6.910.722.193) | - |
| - Số dư cuối năm | 630.317.088 | 3.745.929.538 |
| 21. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| <i>a. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i> | Năm 2022 | Năm 2021 |
| - Số dư đầu năm | 2.461.825.114 | 2.461.825.114 |
| - Số dư cuối năm | 2.461.825.114 | 2.461.825.114 |
| 22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| a. Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Công ty Thương nghiệp tổng hợp Gò Vấp | 800.000.000 | - |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 155.298.386.183 | 143.417.396.646 |
| <i>trong đó:</i> | | |
| Doanh thu hoạt động môi trường, vệ sinh, vận chuyển rác | 143.852.390.769 | 69.495.090.475 |
| Doanh thu hoạt động duy tu, xây dựng | - | 64.818.206.766 |
| Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh | 4.785.181.813 | 4.256.454.539 |
| Doanh thu hoạt động thiết kế | 759.288.451 | 408.822.181 |
| Doanh thu hoạt động nhà tang lễ | 394.936.370 | 391.836.367 |
| Doanh thu hoạt động giữ xe Làng hoa | 831.310.904 | 536.646.353 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê nhà, đất SHNN, chung cư | 4.298.346.967 | 3.149.990.872 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê Chung cư Khang Gia | 376.930.909 | 360.349.093 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 155.298.386.183 | 143.417.396.646 |
| 02. Giá vốn hàng bán | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Giá vốn hoạt động môi trường, vệ sinh, vận chuyển rác | 122.306.131.947 | 56.044.933.400 |
| Giá vốn hoạt động duy tu, xây dựng | - | 54.021.158.426 |
| Giá vốn hoạt động hợp tác kinh doanh | 1.567.287.245 | 2.903.739.448 |
| Giá vốn hoạt động thiết kế | 668.611.505 | 657.882.773 |
| Giá vốn hoạt động nhà tang lễ | 627.466.675 | 627.575.017 |
| Giá vốn hoạt động giữ xe Làng hoa | 1.299.391.922 | 1.152.806.802 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê nhà, đất SHNN, chung cư | 2.680.062.089 | 3.149.990.872 |
| Tổng cộng | 129.148.951.383 | 118.558.086.738 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.182.272.654 | 1.227.666.056 |
| Tổng cộng | 1.182.272.654 | 1.227.666.056 |
| 04. Chi phí tài chính | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Chi phí lãi vay | 549.588.795 | 563.775.685 |
| Tổng cộng | 549.588.795 | 563.775.685 |
| 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.343.804.688 | 6.769.978.431 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 178.283.238 | 101.207.423 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 77.182.003 | 80.765.400 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 545.561.242 |
| Chi phí khác | 4.307.012.244 | 2.582.059.659 |
| Tổng cộng | 12.906.282.173 | 10.079.572.155 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| 06. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 3.266.183.250 | 85.632.728 |
| Tổng cộng | 3.266.183.250 | 85.632.728 |
| 07. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 511.832.581 | - |
| Tổng cộng | 511.832.581 | - |
| 08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 9.743.903.551 | 8.754.426.113 |
| Chi phí nhân công; | 12.537.704.704 | 19.598.602.010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 6.224.376.307 | 6.324.538.172 |
| Chi phí khác | 113.549.248.994 | 93.960.092.598 |
| Tổng cộng | 142.055.233.556 | 128.637.658.893 |
| 09. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.630.187.155 | 15.529.260.852 |
| Cộng các khoản chi phí không được trừ | 511.832.581 | 8.637.825.248 |
| Điều chỉnh tăng/giảm thu nhập tính thuế | (598.176.106) | - |
| Thu nhập tính thuế | 16.543.843.630 | 24.167.086.100 |
| Thuế suất thuế tndn | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.308.768.726 | 4.833.417.220 |
| Giảm thuế NQ92 -covid (30%) | - | 1.450.025.166 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.308.768.726 | 3.383.392.055 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | 12.380.597.588 | 13.640.022.756 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | 14.530.350.388 | 14.075.526.831 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác nhận giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

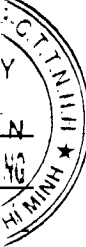
Các loại công cụ tài chính

| Tài sản tài chính | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.339.467.511 | - | 24.575.684.712 | |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác | 21.179.709.318 | (2.212.901.611) | 22.227.275.947 | (2.533.793.671) |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn | 15.074.629.139 | - | 15.052.890.400 | - |
| Tổng cộng | 63.593.805.968 | - 2.212.901.611 | 61.855.851.059 | - 2.533.793.671 |
| Công nợ tài chính | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 33.074.487.470 | 29.594.653.917 |
| Các khoản vay | | | 2.740.116.550 | 4.889.869.350 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | | - | 9.890.449 |
| Tổng cộng | | | 35.814.604.020 | 34.494.413.716 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không có vì Công ty không sử dụng tiền bằng ngoại tệ.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Công ty không có rủi ro về giá (rủi ro cổ phiếu)

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và công cụ tài chính khác).

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, nguồn vốn mà chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Tài sản tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.339.467.511 | | 27.339.467.511 |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác | 21.179.709.318 | - | 21.179.709.318 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn | 15.074.629.139 | - | 15.074.629.139 |
| Tổng cộng | 63.593.805.968 | - | 63.593.805.968 |
| Công nợ tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 31.578.987.470 | 1.495.500.000 | 33.074.487.470 |
| Các khoản vay | 1.830.116.550 | 910.000.000 | 2.740.116.550 |
| Tổng cộng | 33.409.104.020 | 2.405.500.000 | 35.814.604.020 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 30.184.701.948 | (2.405.500.000) | 27.779.201.948 |

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

| Tài sản tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.575.684.712 | | 24.575.684.712 |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.227.275.947 | - | 22.227.275.947 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn | 15.052.890.400 | - | 15.052.890.400 |
| Tổng cộng | 61.855.851.059 | - | 61.855.851.059 |
| Công nợ tài chính | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 28.099.153.917 | 1.495.500.000 | 29.594.653.917 |
| Các khoản vay | 3.559.869.350 | 1.330.000.000 | 4.889.869.350 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 9.890.449 | - | 9.890.449 |
| Tổng cộng | 31.668.913.716 | 2.825.500.000 | 34.494.413.716 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 30.186.937.343 | (2.825.500.000) | 27.361.437.343 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu được từ các tài sản tài chính đáo hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

| Các bên liên quan bao gồm: | Chức vụ |
|------------------------------|-------------------------------|
| - Ông Ngô Hệ Chính | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Võ Quang Sơn | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc |
| - Ông Bùi Minh Quang | Thành viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Văn Mạnh | Kiểm soát viên |
| - Ông Phan Xuân Thiện | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Long Hoàng Vinh | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Thành Tín | Kế toán trưởng |

3. Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Lương và các khoản phụ cấp khác | 3.940.296.878 | 3.381.315.776 |

4. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm 2022 được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1120/TB-KT IV ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV. Số liệu điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Theo BCTC của đơn vị tại ngày 31/12/2021 | Theo Thông báo kết quả KTNN về kiểm toán năm 2021 ngày 25/11/2022 | Chênh lệch |
|--|--|---|----------------------|
| Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán | | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 17.464.580.372 | 19.751.342.619 | 2.286.762.247 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 18.988.308.700 | 19.957.700.982 | 969.392.282 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 952.205.000 | 2.269.574.965 | 1.317.369.965 |
| Hàng tồn kho | 980.586.578 | 482.846.578 | (497.740.000) |
| Cộng tài sản | | | 1.789.022.247 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 2.501.151.209 | 5.494.461.958 | 2.993.310.749 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.333.150.382 | 1.943.259.113 | (389.891.269) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.650.365.808 | 11.835.968.575 | (814.397.233) |
| Cộng nguồn vốn | | | 1.789.022.247 |

Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 142.448.004.364 | 143.417.396.646 | 969.392.282 |
| Giá vốn hàng bán | 118.060.346.738 | 118.558.086.738 | 497.740.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.026.143.945 | 10.079.572.155 | 53.428.210 |
| Thu nhập khác | 44.672.728 | 85.632.728 | 40.960.000 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.070.076.780 | 15.529.260.852 | 459.184.072 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.109.810.750 | 3.383.392.055 | 1.273.581.305 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.960.266.030 | 12.145.868.797 | (814.397.233) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2022 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Giám đốc



Võ Quang Sơn

